

BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 09-2019

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Bổ sung chức năng cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cho đại lý thuế, Luật Quản lý thuế 2019 đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển của đại lý thuế.**
- **Chính sách thuế TNCN đối với hợp đồng thi công thời vụ.**
- **Quy định mới xử lý vi phạm về BHXH.**
- **Thời điểm bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử.**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số:04/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ.**
- **Thông tư số:09/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2019.**
- **Thông tư số:30/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Bộ Tài chính.**

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 9/2019

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi:

Đơn vị tôi đang tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng công trình theo hình thức đấu thầu qua mạng. Tại thời điểm đóng thầu có 2 nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm nhà thầu A và B. Nhà thầu A tham gia với tư cách là liên danh, trong đó thành viên thứ nhất thực hiện 60% giá trị, thành viên thứ hai thực hiện 40% giá trị. Nhà thầu B và thành viên liên danh thứ hai của nhà thầu A có ông Nguyễn Văn C cùng làm chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm tổng giám đốc của 2 công ty, khi tham dự thầu ông C ủy quyền cho 2 phó tổng giám đốc của 2 công ty ký hồ sơ dự thầu. Tôi xin hỏi, với tình huống này 2 công ty trên có vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu không? Cách xử lý tình huống nêu trên như thế nào?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Khoản 2, Điều 6 Luật Đấu thầu quy định nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

- Chủ đầu tư, bên mời thầu;
- Các nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu đó;
- Các nhà thầu khác cùng tham dự thầu trong một gói thầu đối với đấu thầu hạn chế.

Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định nhà thầu được đánh giá độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu khác; với nhà thầu tư vấn; với chủ đầu tư, bên mời thầu quy định tại các Khoản 1, 2 và 3, Điều 6 của Luật Đấu thầu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;
- Nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau;

- Nhà thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của nhau khi cùng tham dự thầu trong một gói thầu đối với đấu thầu hạn chế;
- Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

Đối với vấn đề của bà Bình, nếu nhà thầu tham dự đấu thầu rộng rãi thì không xét bảo đảm cạnh tranh giữa các nhà thầu, nhà thầu phải đáp ứng các quy định về bảo đảm cạnh tranh khác theo quy định nêu trên.

Hỏi:

Chủ đầu tư có mở gói thầu tài chính trong đó có 03 nhà thầu tham gia đấu thầu sau khi đánh giá đạt về mặt năng lực và kinh nghiệm. Trước khi mở thầu, đại diện công ty B mới báo có thư giảm giá.

Theo quy định HSMT, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu theo Mẫu số 10B Phần III. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì phải làm theo Mẫu số 10C và có thể nộp cùng với HSDXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu.

Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDXTC thì nhà thầu phải thông báo cho bên mời thầu trước hoặc tại thời điểm đóng thầu hoặc phải có bảng kê thành phần HSDXTC trong đó có thư giảm giá.

Trường hợp nộp thư giảm giá không cùng với HSDXTC thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ “Thư giảm giá” cùng với dòng chữ cảnh báo “Không mở cùng thời điểm mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật” (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định).

Trong thư giảm giá cần diễn giải chi tiết và nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong HSDXTC. Nhà thầu phải có bảng tính để diễn giải chi tiết các giá trị giảm giá này. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả các hạng mục nêu trong HSDXTC. Cách thức giảm giá được hướng dẫn cụ thể ở Mẫu số 10B và Mẫu số 10C.

Theo HSMT yêu cầu giá trị giảm giá ở thư giảm giá được đánh giá là hợp lệ nếu thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Có chi tiết diễn giải các giá trị chi phí giảm giá.
- Giá trị giảm giá phải tính toán để giảm từ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu tư vấn giám sát này.

Tuy nhiên, thư giảm giá nhà thầu B không có chi tiết diễn giải mà chỉ ghi giá trị giảm

thầu.

Tôi xin hỏi, trường hợp này chủ đầu tư phải xử lý như thế nào? Thư giảm giá của nhà thầu B có được xem là hợp lệ không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

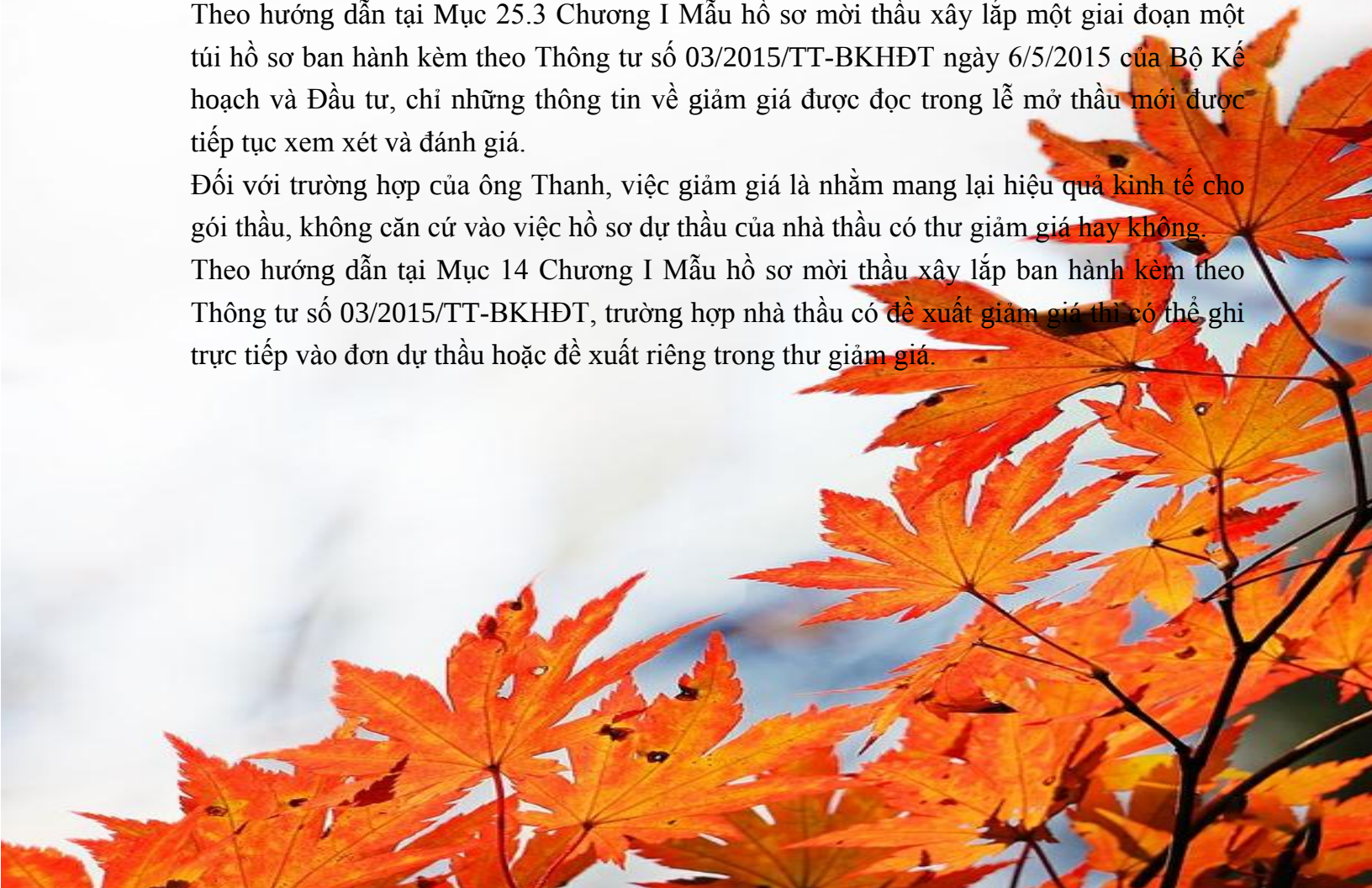
- Yêu cầu đại diện từng nhà thầu tham dự mở thầu xác nhận việc có hoặc không có thư giảm giá kèm theo hồ sơ dự thầu của mình;
- Kiểm tra niêm phong;
- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện hợp đồng; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan.

Theo quy định tại Điểm c khoản này, tất cả các thông tin nêu trên phải được ghi vào biên bản mở thầu.

Theo hướng dẫn tại Mục 25.3 Chương I Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 6/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.

Đối với trường hợp của ông Thanh, việc giảm giá là nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cho gói thầu, không căn cứ vào việc hồ sơ dự thầu của nhà thầu có thư giảm giá hay không.

Theo hướng dẫn tại Mục 14 Chương I Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá.



Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu”.

Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu”.

Hỏi:

Căn cứ quy định tại Thông tư 06/2016/TT-BXD, tôi hiểu, chi phí QLDA gồm các chi phí để tổ chức: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (nếu có), báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng, khảo sát xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình...

Và nếu hiểu như trên thì chi phí tổ chức thực hiện “lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình” do chủ đầu tư thực hiện thuộc chi phí QLDA, còn chi phí thuê tư vấn thực hiện “lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình” thuộc tổng mức đầu tư theo quy định.

Xin hỏi, tôi hiểu như trên có đúng không, và chi phí thuê tư vấn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư không thuộc chi phí QLDA có phù hợp không?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Chi phí QLDA là chi phí cần thiết để chủ đầu tư tổ chức thực hiện các công việc QLDA từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng.

Việc xác định chi phí QLDA đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 60 Luật Xây dựng năm 2014; thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Phần I Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí QLDA và tư vấn đầu tư xây dựng.

Theo quy định tại Quyết định số 79/QĐ-BXD thì chi phí QLDA đã bao gồm chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư.

Hỏi:

Ban quản lý dự án xây dựng TP. Bắc Ninh có cán bộ kỹ thuật được cấp Chứng chỉ hành nghề giám sát lắp đặt thiết bị công trình hạng II. Trình độ chuyên môn ghi trong Chứng chỉ: Kỹ sư công nghệ chế tạo máy. Như vậy cán bộ có được làm giám sát trưởng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35kV; hạng mục: Dịch chuyển đường dây 35kV và trạm biến áp trong công trình hạ tầng kỹ thuật không?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP thì “Tổ chức thực hiện giám sát quy định tại Khoản 2 và Điểm a, Khoản 3 Điều này phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và có đủ nhân sự thực hiện giám sát tại công trường phù hợp với quy mô, yêu cầu của công việc thực hiện giám sát.

Tùy theo quy mô, tính chất, kỹ thuật của công trình, cơ cấu nhân sự của tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình bao gồm giám sát trưởng và các giám sát viên.

Người thực hiện việc giám sát thi công xây dựng của tổ chức nêu trên phải có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và cấp công trình”.

Trường hợp cá nhân thực hiện giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với các hạng mục xây dựng của công trình điện thì phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng.

Công trình đường dây và trạm biến áp thuộc công trình công nghiệp, do đó giám sát trưởng công trình đường dây và trạm biến áp phải có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp.

Hỏi:

Công ty tôi thường xuyên ký hợp đồng lao động thời vụ với nhiều người lao động. Để giảm thiểu việc ký kết hợp đồng thời vụ với nhiều người, công ty đề nghị một nhóm người ủy quyền lại cho một người là tổ trưởng ký. Ông Thứ hỏi, việc ủy quyền này có đúng quy định không?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Bộ luật Lao động năm 2012, đối với những công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản, trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.

Hợp đồng lao động do người được ủy quyền giao kết phải kèm theo danh sách ghi rõ họ tên, tuổi, giới tính, địa chỉ thường trú, nghề nghiệp và chữ ký của từng người lao động.

Như vậy, đối với những công việc theo mùa vụ, nhóm người lao động có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm giao kết hợp đồng lao động với công ty của ông Ngô Văn Thứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Bộ luật Lao động năm 2012 nêu trên.

Hỏi:

Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định, người sử dụng lao động có trách nhiệm:

“2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp như sau:

a) Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do BHYT chi trả đối với người lao động tham gia BHYT”.

Tôi xin hỏi, cụm từ “đến khi điều trị ổn định” được xác định đến thời điểm nào? Người lao động đi khám trái tuyến, hoặc điều trị ở những bệnh viện không ký hợp đồng khám chữa bệnh BHYT nên chi phí điều trị rất cao thì công ty vẫn phải thanh toán toàn bộ phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không được bảo hiểm thanh toán có đúng không?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 85 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn việc giám định mức suy giảm khả năng lao động, điều trị phục hồi chức

năng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động. Vì vậy, đề nghị bà liên hệ với Bộ Y tế để được hướng dẫn xác định thời điểm điều trị ổn định.

Người lao động tham gia BHYT đi khám trái tuyến hoặc điều trị ở những bệnh viện không ký hợp đồng khám chữa bệnh BHYT theo Luật BHYT đề nghị bà liên hệ với Bộ Y tế để được hướng dẫn trường hợp này có được chi trả từ BHYT không.

Điểm a, Khoản 2, Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định, người sử dụng lao động có trách nhiệm thanh toán chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do BHYT chi trả đối với người tham gia BHYT. Do đó, việc xác định chi trả từ phía người sử dụng lao động căn cứ vào mức chi trả từ BHYT cho người lao động có tham gia BHYT.

Hỏi:

Công ty tôi có 100% vốn đầu tư nước ngoài, giám đốc là người nước ngoài, hàng tháng có trả lương. Vậy, công ty tôi có phải đóng BHXH cho giám đốc không?

Trả lời:

BHXH TP. Hà Nội trả lời vấn đề này như sau:

Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ thì người lao động là công dân nước ngoài có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 1 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam thì thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Đối chiếu quy định nêu trên, nếu giám đốc công ty ông có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 1 năm trở lên thì thuộc đối tượng tham gia và phải đóng BHXH bắt buộc.

Căn cứ Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP, từ ngày 1/12/2018 đến ngày 31/12/2021, người lao động không phải đóng BHXH, người sử dụng lao động hàng tháng phải đóng trên quỹ tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động như sau: 3% vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% vào quỹ BHTNLD, BNN.

Từ ngày 1/1/2022, hàng tháng người lao động đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất, người sử dụng lao động phải đóng trên quỹ tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động như sau: 3% vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% vào quỹ BHTNLD, BNN và 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Hỏi:

Doanh nghiệp, người sử dụng lao động không bị xử phạt vi phạm hành chính về lỗi nộp chậm tiền BHXH thì có bị tính lãi nộp chậm không? BHXH có được phép thu lãi nộp chậm khi không có quyết định xử phạt vi phạm hành chính hay không?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại Khoản 3, Điều 122 Luật BHXH năm 2014; Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc; Khoản 3 và Khoản 4, Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN; người sử dụng lao động chậm đóng BHXH từ 30 ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng đủ số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải nộp số tiền lãi tính trên số tiền và thời gian chậm đóng.

Theo đó, trường hợp doanh nghiệp, người sử dụng lao động chậm đóng BHXH từ 30 ngày trở lên, kể cả đã bị xử phạt vi phạm hành chính, hoặc chưa bị xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải nộp tiền lãi chậm đóng BHXH tính trên số tiền và thời gian chậm đóng vào tài khoản chuyên thu BHXH của cơ quan BHXH tại Ngân hàng hoặc Kho bạc NN.

Hỏi:

Xin hỏi BTC về Thông Tư 107/2017/TT-BTC: - Theo như Thông tư 107/2017/TT-BTC thì các trường học khi phát sinh các nguồn thu từ học phí thì các đơn vị sẽ hạch toán là nguồn thu dịch vụ của đơn vị (TK 531 - Thu hoạt động SXKD, Dịch vụ) - Nhưng khi chi thì Theo như Thông tư 107/2017/TT-BTC: thì những chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động dịch vụ thì hạch toán vào TK 154 - Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang. Còn chi phí quản lý không phân bổ được trực tiếp vào từng dịch vụ thì hạch toán vào TK 642 - Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ. Vì đơn vị là Đơn vị Hành chính sự nghiệp nên rất khó phân biệt những khoản chi nào thì đưa thì hạch toán vào TK 154, những khoản chi nào hạch toán vào TK 642. Nên tôi nhờ Bộ tài chính giải thích rõ các khoản chi thường xuyên của đơn vị hạch toán đưa vào chi phí như thế nào mới đúng ạ!

Trả lời:

Căn cứ Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán HCNS, theo đó chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ như sau:

(1) Hạch toán vào TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang là các khoản chi liên quan trực tiếp đến hoạt động dịch vụ như: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (VD: các chi phí nguyên liệu, vật liệu liên quan trực tiếp đến việc giảng dạy); Chi phí nhân công trực tiếp của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (VD: Tiền lương, phụ cấp... thầy cô giáo trực tiếp giảng dạy trên lớp); Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo từng SP, dịch vụ hoặc nhóm SP, dịch vụ (VD: Khấu hao hội trường, phòng học, máy tính, máy chiếu, bàn ghế... trong lớp học); Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

(2) Hạch toán vào TK 642- Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ là các chi phí về lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của cán bộ quản lý bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) của bộ phận quản lý; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà, chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán trả lại...) của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phân bổ được trực tiếp vào từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ, nhóm dịch vụ và chi phí khấu hao TSCĐ chỉ sử dụng cho bộ phận quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

(3) Trường hợp khi phát sinh chi phí không thể xác định cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng nên không hạch toán ngay vào các đối tượng chịu chi phí (tức là không xác định được chi phí trực tiếp, chi phí quản lý) thì đơn vị hạch toán vào TK 652- Chi phí chưa xác định được đối tượng chịu chi phí. Sau đó, khi xác định được đối tượng chịu chi phí cụ thể thì căn cứ vào bảng phân bổ chi phí, đơn vị kết chuyển từ TK 652 sang các TK liên quan (154, 642...)

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính, Căn cứ mục 3.1.3, khoản 3, Điều 29, thông tư 200/2014/TT-BTC thì trong trường hợp ngày 11/01/2019 công ty tôi nhận được hóa đơn chiết khấu thương mại với nội dung “kết quả chiết khấu thương mại quý 04/2018” Thì, thời điểm mà kế toán hạch toán và căn cứ tình hình biến động của hàng hóa để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ là vào ngày 31/12/2018 hay 11/01/2019?



Trả lời:

Tại đoạn 06 của Chuẩn mực kế toán số 23 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm quy định: “Doanh nghiệp phải điều chỉnh các số liệu đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính để phản ánh các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh.”

Tại điểm c đoạn 7 của Chuẩn mực kế toán số 23 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm quy định:

“07. Ví dụ về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh đòi hỏi doanh nghiệp phải điều chỉnh các số liệu đã ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán hoặc ghi nhận những khoản mục mà trước đó chưa được ghi nhận, gồm:

....

(c) Việc xác nhận sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm về giá gốc của tài sản đã mua hoặc số tiền thu được từ việc bán tài sản trong kỳ kế toán năm.”

Chiết khấu thương mại về bản chất là khoản giảm giá trị hàng hóa bên mua phải thanh toán. Đối với trường hợp của Quý Độc giả, ngày 11/01/2019 Công ty nhận được hóa đơn chiết khấu thương mại của quý IV/2018, nên đây sẽ là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh.

Căn cứ quy định trên, kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng hóa đã mua trong Quý IV/2018 để phân bổ số chiết khấu thương mại được hưởng dựa trên số hàng mua trong Quý IV/2018 còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ đồng thời thực hiện các bút toán liên quan để điều chỉnh số liệu đã ghi nhận trong sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Điều 2, tiết 2, điểm đ.3.2) quy định Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế. Chúng tôi không rõ trường hợp Công ty mua và cung cấp dụng cụ tập luyện (như giày chạy, thảm yoga...) để chăm sóc sức khỏe, tập luyện thể thao cho tập thể CBCNV có được hiểu là phí dịch vụ hay không. Tôi trân trọng cảm ơn.

Trả lời:

Căn cứ Tiết d.3.2, Điểm d, Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN;

Căn cứ hướng dẫn trên, trường hợp Công ty mua và cung cấp dụng cụ tập luyện (giày chạy, thảm Yoga) để chăm sóc sức khỏe, tập luyện thể thao cho tập thể CBCNV thì đây là khoản chi trả phí dịch vụ. Nếu nội dung chi trả phí dịch vụ này không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

Hỏi:

Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 quy định quản lý sử dụng các nguồn thu từ quản lý dự án của các chủ đầu tư Ban quản lý dự án sử dụng vốn NSNN.

Tại Mục b, Khoản 3, Điều 11 có ghi:

"b) Phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án:

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm việc kiêm nhiệm quản lý dự án tại một BQLDA được hưởng phụ cấp quản lý dự án theo tỷ lệ tương ứng với thời gian làm việc tại BQLDA. Mức chi phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án một tháng cho một cá nhân tối đa bằng 50% tiền lương và phụ cấp lương một tháng của cá nhân đó".

Vậy, phụ cấp lương nêu trên được hiểu là các khoản phụ cấp nêu tại Mục a, Khoản 3, Điều 11 có đúng không?

Trả lời:

Cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm việc kiêm nhiệm quản lý dự án được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 (Thông tư số 72/2017/TT-BTC) của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng đối với các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước không phải là đối tượng hưởng lương từ chi phí quản lý dự án. Do đó, mức chi phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án một tháng cho một cá nhân tối đa bằng 50% tiền lương và phụ cấp lương một tháng của cá nhân tại cơ quan cán bộ, công chức, viên chức được hưởng lương.

Còn phụ cấp nêu tại điểm a, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 72/2017/TT-BTC (nay là điểm a, khoản 5, Điều 1 Thông tư số 06/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2017/TT-BTC) chỉ được áp dụng đối với đối tượng hưởng lương từ chi phí quản lý dự án được quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 72/2017/TT-BTC, không áp dụng với đối tượng được phân công làm việc kiêm nhiệm.

Hỏi:

Đơn vị tôi là đơn vị tự sự nghiệp công lập tự chủ toàn bộ chi thường xuyên, hàng năm đơn vị chúng tôi có trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp từ nguồn thặng dư của đơn vị. trong năm đơn vị tôi có mua 6 máy điều hòa nhiệt độ có tổng giá trị là 51 triệu đồng, nhưng giá trị mỗi máy là 8,5 triệu, theo quy định thì không đủ điều kiện hình thành tài sản cố định, vậy xin hỏi quý bộ trong trường hợp này đơn vị tôi phải hạch toán như thế nào? có phải hạch toán như mua tài sản cố định sau đó chuyển thành ccdc hay không? hay là chúng tôi hạch toán thẳng vào ccdc và trích hao mòn dần có được không: cách hạch toán như sau: Nợ TK153 (CCDC) có TK 112 (TG KB), đồng thời hạch toán Nợ TK 43141 (quỹ PTHĐSN, có TK 43142 (quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ), sau đó phân bổ giá trị hao mòn của CCDC này trong 3 năm: hàng năm tính hao mòn thì hạch toán: Nợ TK 43142 (quỹ PTHĐSN hình thành TS) có TK153 (CCDC) để giảm dần cho đến khi hết giá trị CDC này. Hoặc là khi mua chúng tôi hạch toán thẳng như chi phí luôn và không theo dõi và tính hao mòn hàng năm: Hạch toán khi mua: nợ TK 43141 (quỹ PTHĐSN), Có TK 112 (TG KB).? kính mong Bộ Tài chính trả lời để chúng tôi thực hiện, chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và TSCĐ do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước



tại doanh nghiệp quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình phải đồng thời cả 02 tiêu chuẩn: (a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên; (b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC quy định "Căn cứ đặc điểm tài sản sử dụng thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương và yêu cầu quản lý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có thể ban hành Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn

Theo đó, điều hòa đơn vị mua nếu có nguyên giá 8,5tr chưa đáp ứng được tiêu chuẩn là TSCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 3; trường hợp Bộ, ngành, địa phương quản lý lĩnh vực, ngành của đơn vị độc giả không có quy định nào khác thì các máy điều hòa đó không phải hạch toán là TSCĐ mà hạch toán là công cụ dụng cụ.

Việc kế toán công cụ, dụng cụ đơn vị căn cứ Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp để hạch toán, trường hợp độc giả hỏi mua điều hòa bằng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp về sử dụng ngay (không nhập kho) đơn vị hạch toán, ghi: Nợ TK 4314/Có TK 111, 112.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số:3007/TCT-CS ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc thuế GTGT.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 6405/VPCP-ĐMDN ngày 18/7/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc chuyển kiến nghị của Công ty Cổ phần Lawsoft về thời điểm bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Tại Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Tại Khoản 2 Điều 151 Luật Quản lý thuế số 38/QH14/2019 có quy định:

- Căn cứ các quy định nêu trên, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01/11/2018. Cơ sở kinh doanh và cơ quan thuế có thời hạn 24 tháng (từ ngày 1/11/2018 đến ngày 1/11/2020) để chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất và con người để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP. Trong thời gian từ 1/11/2018 đến ngày 31/10/2020, các Nghị định 51/2010/NĐ-CP và Nghị định 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ vẫn còn hiệu lực thi hành.

Vừa qua, Quốc Hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 38/QH14/2019, tại Chương X Luật Quản lý thuế cũng có quy định về việc áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử. Tại Điều 151 Luật Quản lý thuế quy định hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Công văn số:61242/CT-TTHT ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc sử dụng hóa đơn điện tử.

Trả lời công văn không số của Công ty TNHH Zhejiang Taifu Pump Việt Nam (sau đây gọi là Công ty) về việc đề nghị được sử dụng hóa đơn điện tử khi đang sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế. Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn hướng dẫn về khởi tạo, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ các quy định trên, Công ty TNHH Zhejiang Taifu Pump Việt Nam đã sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế từ ngày 15/6/2018 (đến nay hết thời hạn 12 tháng). Trường hợp Công ty TNHH Zhejiang Taifu Pump Việt Nam đáp ứng các điều kiện của tổ chức khởi tạo hóa đơn điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 4, Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính thì được sử dụng hóa đơn điện tử. Trước khi sử dụng, đề nghị Công ty thực hiện Thông báo phát hành hóa đơn điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính.

Công ty phải dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử và thực hiện hủy hóa đơn mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng theo

quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty có trách nhiệm nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo tháng từ ngày đầu tháng đến hết ngày dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế và chuyển sang nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quý cho cơ quan thuế kể từ ngày kế tiếp theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên.

Công ty TNHH Zhejiang Taifu Pump Việt Nam phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khởi tạo, lập và sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định.

Công văn số:3042/TCT-CS ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế TNDN.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 6215/VPCP - ĐMDN ngày 12/7/2019 của Văn Phòng Chính phủ kèm theo văn bản kiến nghị của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ viễn thông Nam Phát. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT - BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC
- Tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT - BTC nêu trên sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Căn cứ các quy định nêu trên, về nguyên tắc doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn thì thu nhập được hưởng ưu đãi là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN (như chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng bất động sản, khai thác khoáng sản, sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt).

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động và được hưởng ưu đãi thuế TNDN có bổ sung ngành nghề kinh doanh thương mại mà doanh nghiệp không tăng vốn, không thực hiện đầu tư mở rộng để tăng tài sản thì thu nhập từ hoạt động thương mại được bổ sung không được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Đối với trường hợp này, Bộ Tài chính đã có công văn số 17008/BTC-CST ngày 17/11/2015 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Công văn số:62332/CT-TTHT ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xử lý hóa đơn GTGT đối với việc hủy hợp đồng.

Trả lời công văn số 1906-02/CV- FujikenHimLamBC ngày 27/6/2019 của Công ty



TNHH Fujiken HimLamBC hỏi về việc xử lý hóa đơn đã phát hành khi hủy hợp đồng bán nhà, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điểm 2.8 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính quy định.
- Căn cứ tiết b, Điểm 5, Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty đã xuất hóa đơn cho người mua và đã thực hiện kê khai thuế GTGT theo quy định. Sau đó, bên mua vi phạm nội dung hợp đồng đã thỏa thuận, hai bên quyết định hủy hợp đồng đã ký thì việc xử lý hóa đơn GTGT đã lập trong trường hợp này được thực hiện như trường hợp hàng bán bị trả lại theo hướng dẫn tại Điểm 2.8 Phụ lục 04 Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên. Công ty căn cứ thỏa thuận hủy hóa đơn đã ký giữa các bên và các hồ sơ xử lý hóa đơn trong trường hợp hàng bán bị trả lại theo hướng dẫn nêu trên để kê khai điều chỉnh doanh số bán, thuế GTGT đầu ra và lập hồ sơ khai bổ sung điều chỉnh thuế GTGT, thuế TNDN theo hướng dẫn tại các văn bản pháp luật về luật quản lý thuế hiện hành.

Công văn số:63376/CT-TTHT ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế GTGT.

Trả lời công văn số -2019/SUNWAVN không đề ngày của Công ty TNHH Sun-wa Technos (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời như sau:

Trường hợp Công ty mua hàng hóa từ doanh nghiệp chế xuất (DNCX) sau đó bán cho thương nhân nước ngoài nhưng Công ty không làm thủ tục nhập khẩu mà chỉ định DNCX trực tiếp đứng tên trên tờ khai xuất khẩu hàng hóa đó cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng mua bán giữa Công ty với thương nhân nước ngoài có điều khoản chỉ định DNCX giao hàng cho thương nhân nước ngoài thì hàng hóa trên thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC nêu trên.

Để ghi nhận doanh thu và chi phí cho hoạt động nêu trên, đề nghị Công ty nghiên cứu thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8, Điều 9 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Công văn số:3200/TCT-KK ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc quản lý thuế đối với địa điểm kinh doanh của DN khác tỉnh với đơn vị chủ quản.

Ngày 23/8/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2018/NĐ-CP quy định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2018, theo hướng doanh nghiệp được quyền thành lập địa điểm kinh doanh tại tỉnh, thành phố khác với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở nhưng không thành lập chi nhánh.

- Căn cứ hướng dẫn tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

- Căn cứ hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 39/2014/TT-BTC;

- Căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính về đăng ký thuế;

Căn cứ hướng dẫn tại Quyết định số 2845/QĐ-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về phân công cơ quan thuế quản lý.

- Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp doanh nghiệp hoặc chi nhánh của doanh nghiệp thành lập địa điểm kinh doanh tại địa phương cấp tỉnh khác với địa phương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp, hoặc nơi chi nhánh của doanh nghiệp (trường hợp chi nhánh được giao quản lý địa điểm kinh doanh, có thực hiện khai thuế, nộp thuế riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh) đóng trụ sở. Hiện nay, Tổng cục Thuế đang báo cáo Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2016/TT-BTC. Trong quá trình chờ Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2016/TT-BTC được ban hành, Tổng cục Thuế đề nghị các Cục Thuế triển khai thực hiện các nội dung để quản lý thuế đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

1. Về phân công cơ quan thuế quản lý:

Căn cứ nhiệm vụ thu ngân sách và tình hình quản lý thuế trên địa bàn, Cục Thuế thực hiện phân công cơ quan thuế quản lý thuế đối với các địa điểm kinh doanh trên cơ sở thông tin đăng ký của địa điểm kinh doanh tại Danh sách địa điểm kinh doanh có doanh nghiệp, hoặc chi nhánh của doanh nghiệp (là đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh) đóng trụ sở tại địa phương cấp tỉnh khác trên hệ thống TMS và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế được phân công quản lý thuế biết.

2. Về đăng ký thuế:

Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ thông tin tại Danh sách địa điểm kinh doanh đã được Cục Thuế phân công quản lý thuế trên địa bàn, thực hiện đăng ký thuế để cấp mã số thuế 13 số cho địa điểm kinh doanh, gửi thông báo mã số thuế (mẫu số 11-MST) cho đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh và địa điểm kinh doanh biết để kê khai, nộp thuế cho địa điểm kinh doanh. Mã số thuế 13 số của địa điểm kinh doanh không thực hiện liên thông với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Khi địa điểm kinh doanh có thay đổi thông tin đăng ký, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động theo thông tin cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang, cơ quan thuế được phân công quản lý thuế căn cứ thông tin tại Danh sách địa điểm kinh doanh đã được Cục

Thuế phân công quản lý thuế trên địa bàn cập nhật thông tin đăng ký của mã số thuế 13 số của địa điểm kinh doanh tương ứng vào hệ thống TMS để thực hiện quản lý thuế theo quy định.

3. Về thông báo phát hành hóa đơn:

Đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh sử dụng chung mẫu hóa đơn của đơn vị chủ quản cho từng địa điểm kinh doanh, gửi Thông báo phát hành hóa đơn của từng địa điểm kinh doanh cho cơ quan thuế được phân công quản lý thuế địa điểm kinh doanh.

4. Về kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng:

Cơ quan thuế được phân công quản lý thuế đối với địa điểm kinh doanh hướng dẫn đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh sử dụng mã số thuế 13 số của địa điểm kinh doanh để kê khai, nộp thuế phát sinh cho từng địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đơn vị chủ quản đóng trụ sở với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh theo quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC và Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC được sửa đổi tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC nêu trên kể từ thời điểm ban hành Công văn này.

Công văn số:64601/CT-TTHT ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế nhà thầu đối với hợp đồng gia công phần mềm.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 190730/CV-WDVN ngày 30/7/2019 của Công ty TNHH Wirecard Việt Nam hỏi về chính sách thuế nhà thầu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 3 Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Căn cứ Khoản 21 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty ký hợp đồng thuê nhà thầu nước ngoài gia công phần mềm, sau đó đội ngũ nhân viên ở Việt Nam sẽ thực hiện việc tiếp tục đóng gói và bán sản phẩm cho các đối tác trong nước thì thu nhập của nhà thầu nước ngoài được hưởng từ phí gia công phần mềm thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư 103/2014/TT-BTC, cụ thể:

1. Thuế GTGT: gia công phần mềm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
2. Thuế TNDN: Áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu là 5%.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài phát sinh thu nhập từ bản quyền thì phải áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu là 10%.

Công văn số:66098/CT-TTHT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế.

Trả lời công văn số ACCV20190812.003 ngày 12/8/2019 của Chi nhánh Công ty TNHH M.O.TEC Việt Nam về chính sách thuế, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.
- Căn cứ Điều 19 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung tiết a.3, điểm a, khoản 1 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC về khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ các quy định nêu trên, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn đơn vị như sau:

1. Về thuế GTGT tại Chi nhánh:

Trường hợp Chi nhánh Công ty TNHH M.O.TEC Việt Nam (tại Hà Nội) có trụ sở chính Công ty mẹ tại tỉnh Hà Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc, không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu thì thực hiện khai thuế GTGT tập trung tại trụ sở chính.

2. Về thuế TNCN của Chi nhánh:

Trường hợp Chi nhánh có phát sinh chi trả thu nhập cho các cá nhân thì Chi nhánh nộp hồ sơ khai thuế TNCN tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý Chi nhánh (Cục Thuế TP Hà Nội) theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 và Điều 19 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

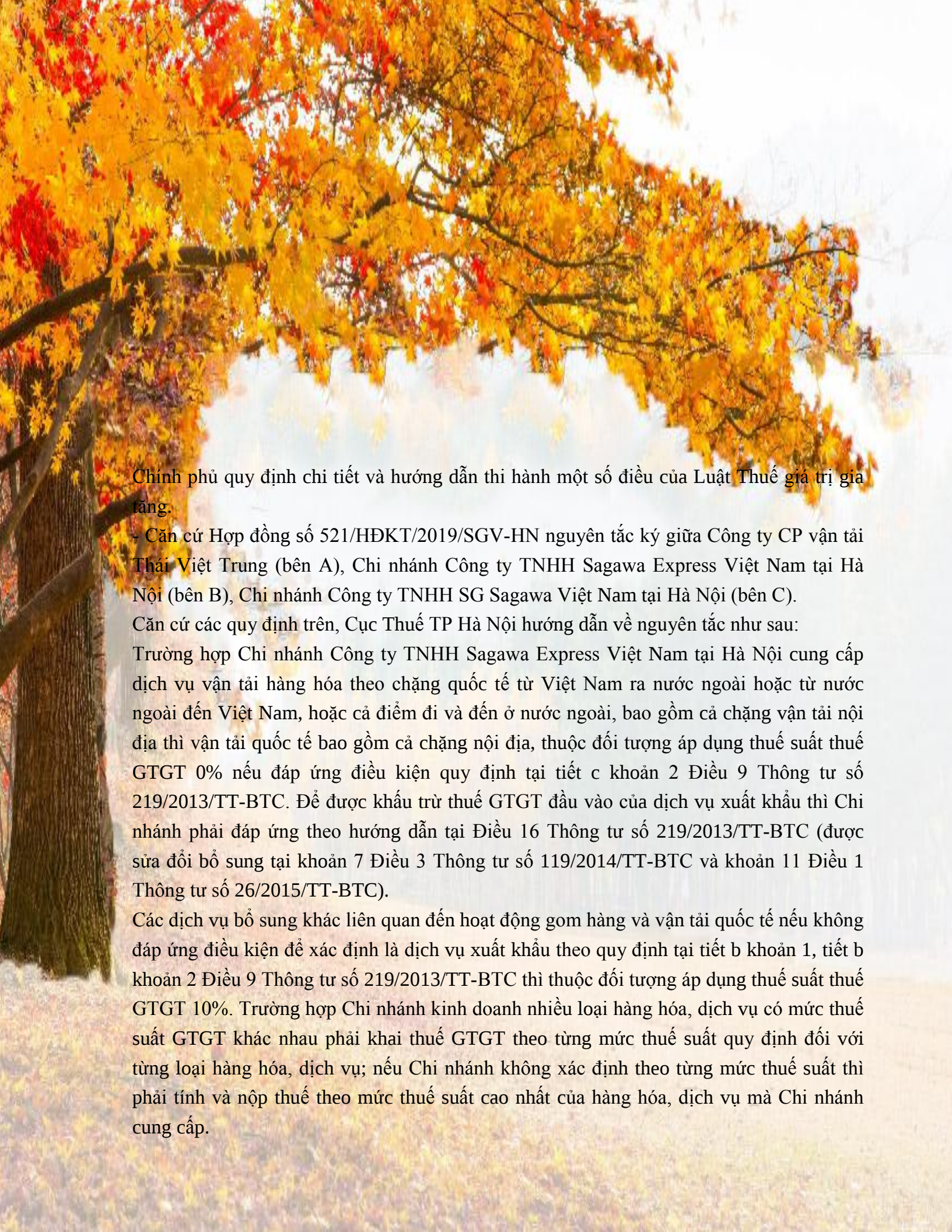
Trường hợp còn vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề nghị Công ty liên hệ với Phòng Thanh tra - Kiểm tra thuế số 2 để được hướng dẫn cụ thể.

Vướng mắc về con dấu của Chi nhánh Công ty TNHH M.O.TEC Việt Nam không thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế TP Hà Nội, đề nghị đơn vị liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn.

Công văn số: 67620/CT-TTHT ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế GTGT đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế.

Trả lời công văn số 01/CV/2019/SEV-HN ngày 12/06/2019 và hồ sơ bổ sung gửi ngày 25/07/2019 của Chi nhánh Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam tại Hà Nội (sau đây gọi là Chi nhánh) hỏi về chính sách thuế GTGT đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của



Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Căn cứ Hợp đồng số 521/HĐKT/2019/SGV-HN nguyên tắc ký giữa Công ty CP vận tải Thái Việt Trung (bên A), Chi nhánh Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam tại Hà Nội (bên B), Chi nhánh Công ty TNHH SG Sagawa Việt Nam tại Hà Nội (bên C).

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn về nguyên tắc như sau:

Trường hợp Chi nhánh Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam tại Hà Nội cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa, thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng điều kiện quy định tại tiết c khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC. Để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của dịch vụ xuất khẩu thì Chi nhánh phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và khoản 11 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC).

Các dịch vụ bổ sung khác liên quan đến hoạt động gom hàng và vận tải quốc tế nếu không đáp ứng điều kiện để xác định là dịch vụ xuất khẩu theo quy định tại tiết b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thì thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%. Trường hợp Chi nhánh kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu Chi nhánh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà Chi nhánh cung cấp.

Công văn số:67823/CT-TTHT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn chiết khấu thương mại.

Trả lời công văn số 0107/CV-HRCC/2019 ngày 01/7/2019 của Công ty TNHH Trung tâm thương mại và nhà ở Hà Nội (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 22 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng hướng dẫn về giá tính thuế.
- Căn cứ Khoản 2.5 Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ vào các quy định trên, trường hợp Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng với khách hàng, có thực hiện chiết khấu thương mại cho khách hàng thuê diện tích lớn và thời gian dài, thời kỳ hưởng chiết khấu quy định cụ thể trong hợp đồng (11 kỳ) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng, trên hóa đơn GTGT ghi giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT theo hướng dẫn tại Khoản 22 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC và Khoản 2.5 Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên. Nội dung vướng mắc của Công ty về chuyển giao hợp đồng thuê chỗ đậu xe dài hạn, Cục Thuế TP Hà Nội đang có công văn xin ý kiến chỉ đạo của Tổng cục Thuế. Khi có văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế, Cục thuế TP Hà Nội sẽ thông báo để Công ty được biết và thực hiện.

Công văn số:68481/CT-TTHT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.

Trả lời công văn số 46A/2019/CV-THV ngày 18/6/2019 của Công ty TNHH Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View (sau đây gọi là Công ty) hỏi về hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Đối với dự án đầu tư không phải dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê mà không hình thành tài sản cố định nếu đáp ứng quy định tại Điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Thông tư 130/2016/TT-BTC thì dự án đầu tư trên thuộc diện hoàn thuế.

Công ty không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ vào dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại Tiết C Điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Thông tư 130/2016/TT-BTC.

Trường hợp Dự án của Công ty có một cấu phần gồm khu khách sạn, căn hộ kiểu khách sạn cho thuê cao cấp thuộc ngành, nghề kinh doanh dịch vụ lưu trú là ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì:

Căn cứ vào tình hình thực tế, tiến độ đầu tư xây dựng dự án đầu tư, đề nghị Công ty liên hệ Phòng Thanh tra – Kiểm tra thuế số 5 để rà soát hồ sơ cụ thể, xác định việc đảm bảo điều kiện kinh doanh khi xem xét xử lý hoàn thuế GTGT đối với dự án nêu trên.

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

Bổ sung chức năng cung cấp dịch vụ Kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cho đại lý thuế, Luật Quản lý thuế 2019 đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển của đại lý thuế.

Theo quy định tại Điều 20 Luật Quản lý thuế hiện hành, các tổ chức kinh doanh làm dịch vụ thủ tục về thuế (sau đây gọi tắt là đại lý thuế) là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có điều kiện được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, thực hiện các thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế. Như vậy, theo quy định Luật Quản lý thuế hiện hành, đại lý thuế chỉ được làm các thủ tục về thuế như: đăng ký thuế, tính thuế, kê khai thuế, nộp thuế cho doanh nghiệp.

Theo quy định tại Điều 104 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, dịch vụ do đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:

- “a) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;
- b) Dịch vụ tư vấn thuế;
- c) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại Điều 150 của Luật này. Doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.”

Theo quy định tại Điều 150 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 trong Chương IV Luật Kế toán số 88/2015/QH13 như sau:

“Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định cho phép các đại lý thuế thêm chức năng cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ ngoài việc cung cấp dịch vụ đại lý thuế đang thực hiện. Việc bổ sung chức năng của đại lý thuế được làm dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ sẽ đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển của đại lý thuế.

Về phía đại lý thuế: việc bó hẹp dịch vụ của các đại lý thuế không mang lại hiệu quả bởi để kê khai thuế chính xác phải rà soát sổ sách kế toán, như vậy đại lý thuế lại phải thêm một công đoạn trong hoạt động cung cấp dịch vụ. Do đó, việc mở rộng phạm vi hoạt động của đại lý thuế bao gồm dịch vụ kế toán giúp đại lý thuế có điều kiện mở rộng khách hàng, phát triển hoạt động.

Về phía doanh nghiệp: các doanh nghiệp siêu nhỏ thường không có khả năng tài chính để tự thuê kế toán viên mà cần sử dụng dịch vụ đại lý thuế và dịch vụ kế toán chuyên nghiệp để tiết kiệm chi phí. Nếu đại lý thuế không được cung cấp dịch vụ kế toán thì các doanh nghiệp siêu nhỏ vừa phải bỏ chi phí thuê nhân viên kế toán hoặc thuê dịch vụ kế toán, vừa phải thuê đại lý thuế làm dịch vụ khai thuế, điều này làm doanh nghiệp siêu nhỏ gặp nhiều bất lợi trong kinh doanh. Việc để đại lý thuế được cung cấp dịch vụ kế toán tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, giúp doanh nghiệp siêu nhỏ tuân thủ tốt pháp luật thuế; hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ tốt hơn, nhằm thực hiện mục tiêu hỗ trợ phát triển doanh nghiệp siêu nhỏ, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi.

Chính sách thuế TNCN đối với hợp đồng thi công thời vụ.

Ngày 15/6/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 92/2015/TT-BTC hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh, tuy nhiên, trong quá trình thực thi, còn nhiều cá nhân, nhóm cá nhân có phát sinh thu nhập hoặc phát sinh chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân theo các hợp đồng thi công thời vụ bối rối trong việc xác định các trường hợp nộp thuế TNCN.

Trường hợp gia đình ông A có khởi công xây nhà từ tháng 03/2019 và có ký hợp đồng với 04 thợ xây khác nhau trong thời hạn 03 tháng. Tiền công mỗi tháng là 6 triệu đồng/người/tháng. Như vậy các cá nhân này có phải nộp thuế TNCN theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC?

Căn cứ theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 07 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi, các cá nhân cư trú bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng

hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật và có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thuộc trường hợp phải kê khai nộp thuế TNCN.

Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức nhóm cá nhân, hộ gia đình thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định cho một (01) người đại diện duy nhất trong năm tính thuế.

Theo đó, các cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nhận thầu xây dựng cho các hộ gia đình từ ngày 01/01/2015 trở đi thì:

+ Cá nhân, nhóm cá nhân không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và TNCN nếu tổng thu nhập phát sinh từ hoạt động nhận thầu xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác của cá nhân, nhóm cá nhân có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.

+ Cá nhân, nhóm cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và TNCN nếu tổng thu nhập phát sinh từ hoạt động nhận thầu xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác của cá nhân, nhóm cá nhân có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên. Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng lĩnh vực, ngành nghề và do cá nhân tự xác định thuộc trường hợp nộp thuế theo phương pháp khoán hay theo từng lần phát sinh để tính mức nộp thuế GTGT và TNCN theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 nêu trên.

Quy định mới xử lý vi phạm về BHXH:

Hội đồng Thẩm phán của TAND tối cao ban hành NGHỊ QUYẾT số 05/2019/NQ-HĐTP ngày 15/8/2019 hướng dẫn áp dụng các Điều 214, 215 và 216 của Bộ Luật hình sự về các vi phạm gian lận về BHXH, BHYT và BHTN.

Các hành vi vi phạm thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, người sử dụng lao động có thể mắc phải được diễn giải tại Nghị quyết như sau:

- Trốn đóng bảo hiểm quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự là hành vi của người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng phải tham gia BHXH, BHYT, BHTN.

- Gian dối để không đóng, không đóng đầy đủ tiền BHXH, BHYT, BHTN quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp cố ý không kê khai hoặc kê khai không đúng thực tế việc đóng BHXH, BHYT, BHTN với cơ quan có thẩm quyền.

- Không đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người sử dụng lao động không gửi hồ sơ đăng ký đóng BHXH, BHYT, BHTN đối với người lao động hoặc có gửi hồ sơ và đã xác định rõ, đầy đủ số người phải đóng hoặc các khoản phải đóng, lập chứng từ, hồ sơ quyết toán lương cho người lao động, thu nhập doanh nghiệp, nhưng không đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Không đóng đầy đủ quy định tại khoản 1 Điều 216 của Bộ luật Hình sự là việc người sử dụng lao động đã xác định rõ, đầy đủ các khoản đóng bảo hiểm, lập chứng từ, hồ sơ quyết toán lương cho người lao động, thu nhập doanh nghiệp nhưng chỉ đóng một phần tiền BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

Điều 216 của Bộ luật hình sự 2015 quy định như sau:

“Điều 216. Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động

1. Người nào có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ theo quy định từ 06 tháng trở lên thuộc một trong những trường hợp sau đây, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Trốn đóng bảo hiểm từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Trốn đóng bảo hiểm cho từ 10 người đến dưới 50 người lao động.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng năm đến 03 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Trốn đóng bảo hiểm từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

c) Trốn đóng bảo hiểm cho từ 50 người đến dưới 200 người;

d) Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Trốn đóng bảo hiểm 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Trốn đóng bảo hiểm cho 200 người trở lên;

c) Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều này.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

- a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;
- b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng.”

Thời điểm bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử.

Tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2018) của Chính phủ quy định: "Việc tổ chức thực hiện hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Nghị định này thực hiện xong đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chậm nhất là ngày 1/11/2020". Theo quy định này, từ ngày 1/11/2020, các doanh nghiệp bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Ngày 13/6/2019, Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 38/QH14/2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020). Tại Chương X Luật Quản lý thuế 2019 quy định về việc áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử với một số nội dung tương tự như đã quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, tại Khoản 2 Điều 151 Luật Quản lý thuế 2019 về hiệu lực thi hành có nêu: “Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.”

Như vậy, thời điểm bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử là ngày 01/11/2020 (theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP) hay ngày 01/7/2020 (theo quy định tại Luật Quản lý thuế 2019)?

Ngày 01/8/2019, Tổng cục Thuế có công văn số 3007/TCT-CS hướng dẫn về nội dung nêu trên. Theo đó, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01/11/2018. Cơ sở kinh doanh và cơ quan thuế có thời hạn 24 tháng (từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/11/2020) để chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất và con người để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP. Trong thời gian từ 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ vẫn còn hiệu lực thi hành. Để triển khai thực hiện Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 38/QH14/2019.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Thông tư số:04/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 04/2019/TT-BNV hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của đảng, nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội và hội.

Theo đó, cách tính lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức nhà nước từ ngày 01/7/2019 như sau:

- Mức lương = 1.490.000 đồng/tháng X Hệ số lương hiện hưởng
- Mức phụ cấp:
 - + Các khoản phụ cấp tính theo lương cơ sở = 1.490.000 đồng/tháng X Hệ số phụ cấp hiện hưởng
 - + Các khoản phụ cấp tính theo % mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có):
Phụ cấp = [mức lương + mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) + mức phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)] X Tỷ lệ % phụ cấp
 - + Các khoản phụ cấp quy định bằng mức tiền cụ thể thì giữ nguyên theo quy định hiện hành.
- Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) = 1.490.000 đồng/tháng x Hệ số chênh lệch bảo lưu

Thông tư 04/2019/TT-BNV có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2019, các khoản trích và chế độ được hưởng tính theo lương cơ sở được tính lại tương ứng từ ngày 01/7/2019

Thông tư số:09/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 09/2019/TT-BLĐTBXH về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, liên tịch ban hành.

Theo đó, Thông tư này đã bãi bỏ hàng loạt các văn bản thuộc nhiều lĩnh vực như: giáo dục nghề nghiệp, việc làm, an toàn - vệ sinh lao động, quan hệ lao động - tiền lương...

Đơn cử như trong lĩnh vực an toàn - vệ sinh lao động các văn bản sau sẽ bị bãi bỏ:

- Thông tư 27/2013/TT-BLĐTBXH quy định về công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- Thông tư 06/2014/TT-BLĐTBXH quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;
- Thông tư 49/2015/TT-BLĐTBXH Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại;
- Thông tư liên tịch 01/2007/TTLT/BLĐTBXH-BCA-VKSNDTC hướng dẫn phối hợp trong việc giải quyết các vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm.

Thông tư 09/2019/TT-BLĐTBXH có hiệu lực từ ngày 10/7/2019.

Thông tư số:30/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 28/05/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 30/2019/TT-BTC về hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.

Theo đó, thành viên giao dịch đặc biệt trên thị trường giao dịch công cụ nợ tại Sở Giao dịch Chứng khoán (SGDCK) phải công bố thông tin định kỳ, công bố thông tin bất thường và công bố thông tin theo yêu cầu.

Trong đó, việc công bố thông tin định kỳ thực hiện như sau:

- Thành viên giao dịch đặc biệt là công ty đại chúng, công ty đại chúng quy mô lớn, công ty niêm yết công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.
- Thành viên giao dịch đặc biệt không thuộc các đối tượng kể trên thực hiện công bố thông tin định kỳ trên trang thông tin điện tử của SGDCK và trang thông tin điện tử của chính mình như sau:

+ Thông tin công bố: báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán (hiện hành bao gồm Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và Báo cáo thường niên);

+ Thời hạn công bố: trong vòng 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính (hiện hành là không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính).

Thông tư 30/2019/TT-BTC (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2019) thay thế Thông tư 234/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012, Thông tư 10/2017/TT-BTC ngày 06/02/2017 và Thông tư 46/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017.

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 9/2019		
Tên Văn Bản		Ngày
STT	NGHỊ ĐỊNH	
1	Nghị định 67/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	BH: 31/07/2019 HL: 15/09/2019
2	Nghị định 66/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước	BH: 29/07/2019 HL: 15/09/2019
3	Nghị định 65/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều	BH: 18/07/2019 HL: 09/09/2019
4	Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 7 Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	BH: 16/07/2019 HL: 05/09/2019

5	Nghị định 63/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc Nhà nước	BH: 11/07/2019 HL: 01/09/2019
6	Nghị định 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	BH: 11/07/2019 HL: 01/09/2019
7	Nghị định 60/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ về Giải thưởng HCM, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học công nghệ	BH: 05/07/2019 HL: 16/09/2019
8	Nghị định 54/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường	BH: 19/06/2019 HL: 01/09/2019
THÔNG TƯ		
1	Thông tư 10/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNNVN quy định về trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành Ngân hàng	BH: 31/07/2019 HL: 15/09/2019
2	Thông tư 12/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	BH: 12/08/2019 HL: 26/09/2019
3	Thông tư 04/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định sử dụng hóa chất để thực hiện thí nghiệm, nghiên cứu khoa học	BH: 26/06/2019 HL: 15/09/2019
4	Thông tư 05/2018/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu được tổ chức lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	BH: 10/12/2018 HL: 01/09/2019

5	Thông tư 32/2018/TT-BYT của Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc	BH: 12/11/2018 HL: 01/09/2019
6	Thông tư 02/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc	BH: 21/03/2019 HL: 22/09/2019
7	Thông tư 02/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định quy trình giám định tư pháp về quyền tác giả, quyền liên quan	BH: 05/07/2019 HL: 01/09/2019
8	Thông tư 03/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định quy trình giám định tư pháp đối với di vật, cổ vật	BH: 05/07/2019 HL: 01/09/2019
9	Thông tư 47/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp	BH: 05/08/2019 HL: 20/09/2019
10	Thông tư 49/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	BH: 08/08/2019 HL: 23/09/2019
11	Thông tư 10/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành văn thư	BH: 02/08/2019 HL: 20/09/2019
12	Thông tư 13/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc	BH: 31/07/2019 HL: 13/09/2019
13	Thông tư 06/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý Nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp	BH: 19/07/2019 HL: 03/09/2019

14	Thông tư 10/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.	BH: 30/07/2019 HL: 16/09/2019
15	Thông tư 21/2019/TT-BCA của Bộ Công an về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 16/2018/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	BH: 18/07/2019 HL: 03/09/2019
16	Thông tư 05/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông	BH: 09/07/2019 HL: 01/09/2019
17	Thông tư 04/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc liên thông giữa Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia và Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ	BH: 05/07/2019 HL: 01/09/2019
18	Thông tư 10/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định tiêu chuẩn chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương	BH: 09/08/2019 HL: 30/09/2019
19	Thông tư 03/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	BH: 30/07/2019 HL: 15/09/2019
20	Thông tư 11/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại	BH: 30/07/2019 HL: 16/09/2019

21	Thông tư 12/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	BH: 30/07/2019 HL: 12/09/2019
22	Thông tư 09/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	BH: 31/07/2019 HL: 16/09/2019
23	Thông tư 2682/2019/TT-BNG của Bộ Ngoại giao về việc quy định chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Ngoại giao	BH: 18/07/2019 HL: 01/09/2019
24	Thông tư 106/2019/TT-BQP của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	BH: 24/07/2019 HL: 08/09/2019
25	Thông tư 09/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu	BH: 01/03/2019 HL: 01/09/2019
26	Thông tư 04/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện, Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm	BH: 17/07/2019 HL: 01/09/2019
27	Thông tư 11/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và giảm nghèo	BH: 17/07/2019 HL: 03/09/2019
28	Thông tư 17/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc hướng dẫn giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm	BH: 17/07/2019 HL: 01/09/2019
29	Thông tư 40/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	BH: 28/06/2019 HL: 01/09/2019

30	Thông tư 06/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet	BH: 19/07/2019 HL: 15/09/2019
31	Thông tư 45/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"	BH: 19/07/2019 HL: 05/09/2019
32	Thông tư 46/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	BH: 23/07/2019 HL: 06/09/2019
33	Thông tư 06/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam	BH: 26/06/2019 HL: 06/09/2019
34	Thông tư 12/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành	BH: 28/06/2019 HL: 01/09/2019
QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định 23/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập	BH: 27/06/2019 HL: 01/09/2019
2	Quyết định 2750/QĐ-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	BH: 07/08/2019 HL: 01/09/2019

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

